

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG THCS PHÚ ĐỊNH

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đảm bảo	Đảm bảo	Đảm bảo	Đảm bảo
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Bộ GD&ĐT	Bộ GD&ĐT	Bộ GD&ĐT	Bộ GD&ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Tích cực	Tích cực	Tích cực	Tích cực
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đầy đủ	Đầy đủ	Đầy đủ	Đầy đủ
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Trên 95%	Trên 95%	Trên 95%	Trên 95%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ khả năng	Đủ khả năng	Đủ khả năng	Đủ khả năng

06 ngày 15 tháng 6 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Minh Hiền

Biểu mẫu 10

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG THCS PHÚ ĐỊNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1702	462	419	444	377
1	Tốt	1631	447	404	413	367
	(tỷ lệ so với tổng số)	95.38	96.75	96.42	93.02	97.35
2	Khá	67	15	15	28	10
	(tỷ lệ so với tổng số)	3.94	3.25	3.58	6.31	2.65
3	Trung bình	4			3	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.24	0	0	0.68	0.27
4	Yếu					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1702	462	419	444	377
1	Giỏi	1071	323	291	248	209
	(tỷ lệ so với tổng số)	62.93	69.91	69.45	55.86	55.44
2	Khá	458	100	100	140	118
	(tỷ lệ so với tổng số)	26.91	21.65	23.87	31.53	31.3
3	Trung bình	164	35	25	54	50
	(tỷ lệ so với tổng số)	9.64	7.58	5.97	12.16	13.26
4	Yếu	9	4	3	2	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.53	0.87	0.72	0.45	
5	Kém	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1702	462	419	444	377
1	Lên lớp	1698	460	418	443	377
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.76	99.57	99.76	99.77	100
a	Học sinh giỏi	1065	323	289	245	208
	(tỷ lệ so với tổng số)	62.5	69.9	68.9	55.1	55.1
b	Học sinh tiên tiến	463	100	102	142	119
	(tỷ lệ so với tổng số)	27.2	21.6	24.3	31.9	31.5
2	Thi lại	9	4	3	2	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.53	0.24	0.18	0.12	
3	Lưu ban	5	2	1	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.29	0.22	0.24	0.23	
4	Chuyển trường đi	7	3	2	1	1
	(tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến	2	0	0	1	1
	(tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	12	2	0	2	8
	(tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	377				377
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	377				377
1	Giỏi					209
	(tỷ lệ so với tổng số)					55.44
2	Khá					118
	(tỷ lệ so với tổng số)					31.3
3	Trung bình					50
	(Tỷ lệ so với tổng số)					13.26
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ					
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					

95, ngày 10 tháng 6 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Minh Hiền

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG THCS PHÚ ĐỊNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	36	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	36	-
1	Phòng học kiên cố	36	-
2	Phòng học bán kiên cố	-	-
3	Phòng học tạm	-	-
4	Phòng học nhờ	-	-
5	Số phòng học bộ môn	8	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	-	-
7	Bình quân lớp/phòng học	38/36	1.06
8	Bình quân học sinh/lớp	1711/38	45.39
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	4983	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2502	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	51	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	60	
3	Diện tích thư viện (m ²)	126	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	288	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	75	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu	55	55/38
	(Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	55	
1.1	Khối lớp 6	12	
1.2	Khối lớp 7	14	
1.3	Khối lớp 8	15	
1.4	Khối lớp 9	14	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	-	
2.1	Khối lớp...	-	
2.2	Khối lớp...	-	
2.3	Khối lớp...	-	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	-	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập	85	Số học sinh/bộ
	(Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	36	
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	0	
6		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	36
2	Cát xét	10
3	Đầu Video/đầu đĩa	2
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0
5	Thiết bị khác...	0
..	-

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	-
XI	Nhà ăn	-

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	23	1098	1.06
XIII	Khu nội trú	-	-	-

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	-	3/3		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

06, ngày 15 tháng 6 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Minh Hiền

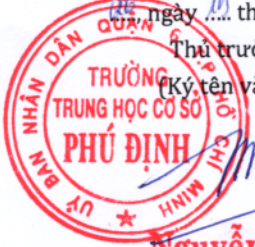
Biểu mẫu 12

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG THCS PHÚ ĐỊNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	85	0	5	64	3	3	10	26	47					
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	66	0	3	60	3	0	0	25	43					
1	Toán	9			9				2	9					
2	Lý	3			3					3					
3	Hóa	4		1	3				1	3					
4	Sinh	4		1	3				2	2					
5	Văn	10		1	9				2	8					
6	Sử	5			5				2	3					
7	Địa	4			3	1			3	1					
8	Tiếng Anh	10			10				4	6					
9	GDCD	2			2				1	1					
10	Công nghệ	3			2	1			2	1					
11	Thể dục	5			5				2	3					
12	Âm nhạc	2			1	1			2						
13	Mỹ thuật	1			1				1						
14	Tin học	4			4				1	3					
15	Tổng phụ trách	0													
II	Cán bộ quản lý	3	0	2	1					3					
1	Hiệu trưởng	1		1						1					
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1					2					
III	Nhân viên	16	0	0	2	1	3	10	1	1					
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	1					1								
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1				1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1						1	1						
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	-													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	-													
9	Nhân viên khác	10			1			9		1					

ngày 15 tháng 6 năm 2021
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Minh Hiền